

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO
Báo cáo tài chính giữa niên độ
Quý III năm 2018



MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 19

N:02
C
C
DU

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		358.418.889.406	383.444.574.864
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	17.086.345.875	5.470.427.708
1. Tiền	111		17.086.345.875	5.470.427.708
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		245.710.752.310	229.712.367.179
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	121.556.464.707	95.078.605.444
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		706.173.871	526.264.017
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03a	123.063.151.385	133.722.535.371
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.04	384.962.347	384.962.347
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.05	93.746.183.319	144.072.437.458
1. Hàng tồn kho	141		93.972.900.307	144.299.154.446
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(226.716.988)	(226.716.988)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		1.875.607.902	4.189.342.519
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06a	1.679.074.510	2.414.393.310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11b	196.533.392	1.774.949.209
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
B. Tài sản dài hạn	200		186.699.925.187	184.502.162.150
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		32.110.675.499	32.110.675.499
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.03b	32.110.675.499	32.110.675.499
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		101.155.508.085	99.277.242.246
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	16.995.890.337	15.098.032.623
- Nguyên giá	222		29.587.108.480	25.719.880.058
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.591.218.143)	(10.621.847.435)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.08	84.159.617.748	84.179.209.623
- Nguyên giá	228		84.464.059.623	84.464.059.623
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(304.441.875)	(284.850.000)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		1.156.516.399	860.042.273
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.156.516.399	860.042.273
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		51.500.000.000	51.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	51.500.000.000	51.500.000.000
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		777.225.204	754.202.132
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.06b	777.225.204	754.202.132
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		545.118.814.593	567.946.737.014

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 9 năm 2018

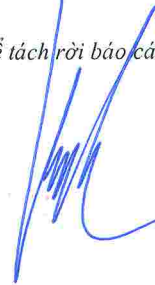
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. Nợ phải trả	300		336.659.547.583	357.701.435.413
I. Nợ ngắn hạn	310		336.659.547.583	357.701.435.413
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	40.151.499.938	19.043.004.446
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.167.105.682	7.171.432.528
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	3.075.243.785	953.752.470
4. Phải trả người lao động	314		2.642.186.428	2.705.034.633
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	1.735.347.690	2.140.755.196
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	28.280.039.746	6.800.245.752
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	243.741.762.000	316.802.742.900
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	2.866.362.314	2.084.467.488
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.16	208.459.267.010	210.245.301.601
I. Vốn chủ sở hữu	410		208.459.267.010	210.245.301.601
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.552.481.800	4.897.892.148
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		20.906.785.210	25.347.409.453
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.365.524.975	(1.198.487.064)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		17.541.260.235	26.545.896.517
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		545.118.814.593	567.946.737.014

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trương Thị Hồng Vân
 Người lập biểu
 Ngày 20 tháng 10 năm 2018



Lê Thị Phú
 Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2018	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	484.079.296.180	561.663.071.385	1.307.158.076.861	1.631.044.341.872
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		772.727.273	30.416.662.743	3.045.454.546	41.683.499.106
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		483.306.568.907	531.246.408.642	1.304.112.622.315	1.589.360.842.766
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	450.158.112.475	510.553.692.688	1.215.934.726.638	1.521.406.546.004
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		33.148.456.432	20.692.715.954	88.177.895.677	67.954.296.762
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	3.536.685	5.933.617.939	1.324.081.616	5.938.946.359
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	2.926.219.358	2.970.484.484	10.072.129.989	10.096.732.767
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.926.219.358	2.970.484.484	10.072.129.989	10.096.732.767
8. Chi phí bán hàng	25	VI.05	17.565.788.882	19.229.085.048	54.314.169.020	56.347.247.054
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.06	7.329.068.182	5.745.778.136	22.419.836.997	19.861.101.264
10. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.330.916.695	(1.319.013.775)	2.695.841.287	(12.411.837.964)
11. Thu nhập khác	31	VI.07	6.129.269.410	7.140.138.737	17.588.133.951	22.487.646.146
12. Chi phí khác	32	VI.08	-	1.319.037	1.145.626.214	736.473.981
13. Lợi nhuận khác	40		6.129.269.410	7.138.819.700	16.442.507.737	21.751.172.165
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.460.186.105	5.819.805.925	19.138.349.024	9.339.334.201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.09	1.304.764.493	-	1.597.088.789	441.108.758
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	(1.639.083.636)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.155.421.612	5.819.805.925	17.541.260.235	10.537.309.079

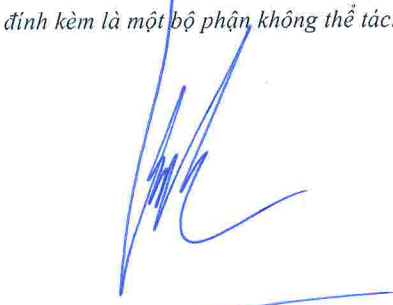
Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 10 năm 2018



Lê Thị Phú

Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

Đơn vị tính: VND

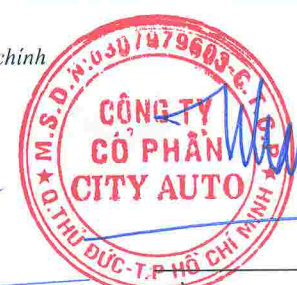
CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2018	Năm 2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	19.138.349.024	9.339.334.201
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2.684.596.575	2.601.003.595
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(335.713.792)	(5.575.355.989)
Chi phí lãi vay	06	10.072.129.989	10.096.732.767
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	31.559.361.796	16.461.714.574
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(18.463.207.226)	(56.690.777.523)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	50.326.254.139	4.874.453.294
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	32.328.608.254	23.690.789.864
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	712.295.728	(206.673.411)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.072.129.989)	(10.096.732.767)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(688.498.799)	(2.042.260.446)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	150.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(545.400.000)	(39.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	85.157.283.903	(23.898.986.415)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.417.704.364)	(7.500.979.170)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.570.000.000	5.018.181.819
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.367.319.528	4.045.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(480.384.836)	(2.478.752.351)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	895.048.463.449	1.348.568.016.500
Tiền trả nợ gốc vay	34	(968.109.444.349)	(1.318.727.229.876)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(73.060.980.900)	29.840.786.624
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	11.615.918.167	3.463.047.858
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	5.470.427.708	4.772.989.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	17.086.345.875	8.236.037.797

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính


 Trương Thị Hồng Vân
 Người lập biểu
 Ngày 20 tháng 10 năm 2018


 Lê Thị Phú
 Giám đốc tài chính


 Trần Trung Chánh
 Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần City Auto (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0307979603 ngày 09/3/2009 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 9 ngày 17/12/2015 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM.

Công ty đã được chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 6315/UBCK-GSĐC ngày 19/9/2016 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.

- Vốn điều lệ đăng ký: 180.000.000.000 đồng

- Vốn góp thực tế đến 30/9/2018: 180.000.000.000 đồng

Trụ sở chính đặt tại số 218, Quốc lộ 13, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

Công ty có các Chi nhánh hoạt động như sau:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng đặt tại Lô F3, đường K1, KCN Cát Lái, phường Thạnh Mỹ Lợi, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Bà Rịa đặt tại Quốc lộ 51, phường Phước Trung, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-002;

- Công ty Cổ phần City Auto – Chi nhánh Vũng Tàu đặt tại số 40A, đường 30/4, phường 9, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-004.

- Chi nhánh Công ty Cổ phần City Auto – Kho hàng 02 đặt tại 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam, mã số chi nhánh: 0307979603-003.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là:

- Đại lý du lịch;

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn hàng trang trí nội thất;

- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: dịch vụ tư vấn bất động sản; quản lý bất động sản;

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh bất động sản;

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn xe ô tô, xe gắn máy và phụ tùng;

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;

- Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Chi tiết: bán lẻ ô tô;

- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của xe ô tô và xe có động cơ khác;

- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe ô tô;

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa đường bộ;

- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê xe du lịch từ 4 đến 45 chỗ ngồi;

- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;

- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Sửa chữa máy móc thiết bị (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở);

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (dịch vụ cứu hộ cứu nạn);

- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp);

- Bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện);

- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: trồng rừng, khai thác gỗ rừng trồng;

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm. Chi tiết: hoạt động của đại lý bảo hiểm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Danh sách công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
- Công ty Cổ phần Ô tô Phú Mỹ	Lô B1, đường C2, KCN Cát Lái 2, quận 2, TPHCM	Thương mại và dịch vụ	97,00%	97,00%
- Công ty Cổ phần Ô tô Nha Trang	Số 51 Lê Hồng Phong, phường Phước Tân, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	Thương mại và dịch vụ	55,00%	55,00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;

- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua – bán;

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

+ Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền. Riêng đối với hàng hóa là các loại xe ô tô giá xuất được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính và phần mềm kế toán

Phần mềm máy tính và phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc	04 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 07 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm	02 - 05 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm tai nạn lao động cũng được trích lập với tỷ lệ là 25%, 4,5%, 2% và 0,5% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng

Phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ bao gồm các chi phí nhân viên, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ phải nộp các khoản thuế khác theo các quy định và hướng dẫn về các loại thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế. Công ty sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán để tạm tính nghĩa vụ thuế phải nộp.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

18. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
Tiền mặt	1.737.981.560	-	1.612.297.358	-
Tiền gửi ngân hàng	15.348.364.315	-	3.858.130.350	-
Cộng	17.086.345.875	-	5.470.427.708	-
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
Ngắn hạn				
- Các khách hàng khác (chiếm dưới 10% trên tổng phải thu khách hàng)	95.322.760.937	-	88.133.849.543	-
- Phải thu các Bên liên quan				
+ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	16.507.089.000	-	-	-
+ Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	3.064.505.032	-	126.322.558	-
+ Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	6.662.109.738	-	6.818.433.343	-
Cộng	121.556.464.707	-	95.078.605.444	-
3. Phải thu khác	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu khác từ Công ty Ford Việt Nam	6.052.795.360	-	16.983.690.870	-
- Phải thu khác từ Công ty TNHH SX XD TM Hưng Nhân	1.421.636.364	-	1.421.636.364	-
- Phải thu khác từ Ông Trần Ngọc Dân	2.350.000.000	-	1.150.000.000	-
- Phải thu khác các Bên liên quan				
+ Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	1.830.215.524	-	1.878.726.578	-
+ Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	1.313.063.098	-	5.356.289.230	-
+ Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	107.906.820.175	-	104.982.458.922	-
- Các khoản tạm ứng	422.203.955	-	484.512.144	-
- Ký quỹ ngắn hạn khác	188.364.560	-	81.514.560	-
- Các khoản phải thu khác	1.578.052.349	-	1.383.706.703	-
Cộng	123.063.151.385	-	133.722.535.371	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ thuê văn phòng Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	28.034.102.400	-	28.034.102.400	-
- Ký quỹ dài hạn khác	4.076.573.099	-	4.076.573.099	-
Cộng	32.110.675.499	-	32.110.675.499	-
4. Tài sản thiếu chờ xử lý	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số lượng	Giá trị	Số lượng
- Hàng tồn kho ở Bà Rịa	10.843.655	-	10.843.655	-
- Hàng tồn kho ở kho Hồ Chí Minh	48.669.790	-	48.669.790	-
- Hàng tồn kho ở kho Nha Trang	325.448.902	-	325.448.902	-
Cộng	384.962.347	-	384.962.347	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công cụ dụng cụ	4.033.649	-	3.089.155	-
- Chi phí sản xuất dở dang	2.200.762.073	-	1.587.409.243	-
- Hàng hóa (5.1)	91.768.104.585	(226.716.988)	142.708.656.048	(226.716.988)
Cộng	93.972.900.307	(226.716.988)	144.299.154.446	(226.716.988)

(5.1) Chi tiết hàng hóa tồn kho:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Xe mới các loại	69.648.509.096	120.563.582.792
Xe cũ các loại	231.818.182	1.401.645.409
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Hồ Chí Minh	13.505.329.790	13.938.507.221
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Vũng Tàu	2.986.746.709	2.214.529.908
Phụ tùng, phụ kiện tại Kho Bà Rịa	5.395.700.808	4.590.390.718
Cộng	91.768.104.585	142.708.656.048

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

- Số dư đầu năm	(226.716.988)
- Trích lập dự phòng	-
- Hoàn nhập dự phòng	-
- Số dư cuối kỳ	(226.716.988)

6. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	242.332.964	719.809.589
- Vật tư sơn chờ kết chuyển	669.126.201	600.788.676
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	767.615.345	1.093.795.045
Cộng	1.679.074.510	2.414.393.310

b) Dài hạn

- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	423.238.216	478.026.158
- Chi phí trả trước khác chờ kết chuyển	353.986.988	276.175.974
Cộng	777.225.204	754.202.132

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Tài sản cố định hữu hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Nhà cửa, vật kiến trúc	8.539.688.456	-	-	8.539.688.456
Máy móc, thiết bị	5.838.477.868	501.444.000	-	6.339.921.868
Phương tiện vận tải	10.843.749.262	7.587.086.239	4.254.001.817	14.176.833.684
Thiết bị, dụng cụ quản lý	497.964.472	32.700.000	-	530.664.472
Cộng	25.719.880.058	8.121.230.239	4.254.001.817	29.587.108.480
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	6.116.804.189	471.247.218	-	6.588.051.407
Máy móc, thiết bị	2.530.025.978	710.375.841	-	3.240.401.819
Phương tiện vận tải	1.592.570.948	1.447.679.410	695.633.992	2.344.616.366
Thiết bị, dụng cụ quản lý	382.446.320	35.702.231	-	418.148.551
Cộng	10.621.847.435	2.665.004.700	695.633.992	12.591.218.143
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	2.422.884.267			1.951.637.049
Máy móc, thiết bị	3.308.451.890			3.099.520.049
Phương tiện vận tải	9.251.178.314			11.832.217.318
Thiết bị, dụng cụ quản lý	115.518.152			112.515.921
Cộng	15.098.032.623			16.995.890.337

Tài sản cố định hữu hình tăng trong năm do mua sắm mới, giảm do nhượng bán.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.247.058.013 đồng.

8. Tài sản cố định vô hình	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Nguyên giá				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623	-	-	84.022.474.623
Phần mềm	441.585.000	-	-	441.585.000
Cộng	84.464.059.623	-	-	84.464.059.623
Khấu hao lũy kế				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Phần mềm	284.850.000	19.591.875	-	304.441.875
Cộng	284.850.000	19.591.875	-	304.441.875
Giá trị còn lại				
Quyền sử dụng đất	84.022.474.623			84.022.474.623
Phần mềm	156.735.000			137.143.125
Cộng	84.179.209.623			84.159.617.748

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 284.850.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty con	51.500.000.000	51.500.000.000	-	51.500.000.000	51.500.000.000	-
Cộng	51.500.000.000	51.500.000.000	-	51.500.000.000	51.500.000.000	-

Đầu tư vào công ty con

Tên công ty	Tỷ lệ vốn góp theo GCN ĐKKD	Tỷ lệ vốn góp theo thực tế	Giá trị vốn góp đến cuối quý này
- Công ty Cổ phần ô tô Phú Mỹ	97%	97%	35.000.000.000
- Công ty Cổ phần ô tô Nha Trang	55%	55%	16.500.000.000
Cộng			51.500.000.000

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH Ford Việt Nam	6.659.649.950	6.659.649.950	7.224.517.962	7.224.517.962
- Công ty TNHH Minh Long	8.709.922.319	8.709.922.319	6.559.124.805	6.559.124.805
- Phải trả các bên liên quan				
+ Công ty CP TĐ Tân Thành Đô	19.429.087.482	19.429.087.482	-	-
+ Công ty CP ô tô Phú Mỹ	2.609.687.555	2.609.687.555	15.874.177	15.874.177
+ Công ty CP ô tô Nha Trang	147.043.421	147.043.421	2.325.072.133	2.325.072.133
- Các đối tượng khác	2.596.109.211	2.596.109.211	2.918.415.369	2.918.415.369
Cộng	40.151.499.938	40.151.499.938	19.043.004.446	19.043.004.446

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a) Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/khấu trừ	Số cuối kỳ
- Thuế GTGT phải nộp	43.859.038	132.072.979.395	130.835.492.963	1.281.345.470
- Thuế TNDN	688.498.799	1.597.088.789	688.498.799	1.597.088.789
- Thuế TNCN	221.394.633	1.586.386.012	1.610.971.119	196.809.526
- Thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	953.752.470	135.261.454.196	133.139.962.881	3.075.243.785
b) Phải thu				
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	1.774.949.209	608.726.651	2.187.142.468	196.533.392
Cộng	1.774.949.209	608.726.651	2.187.142.468	196.533.392

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trích trước chi phí đào tạo trả cho Công ty Ford Việt Nam	477.787.780	610.828.865
- Trích trước chi phí thuê ngoài gia công	-	831.178.000
- Chi phí phải trả khác	1.257.559.910	698.748.331
Cộng	1.735.347.690	2.140.755.196

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

13. Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Hồ Chí Minh	348.333.577	206.789.498
- Tài sản thừa chờ xử lý ở kho Bà Rịa	25.734.767	25.734.767
- Chi hộ Công ty Ford Việt Nam cho nhân viên bán hàng	2.543.503.179	1.843.769.280
- Phải trả Ông Nguyễn Hoàng Minh Tiến	3.225.752.441	2.715.895.641
- Phải trả Ông Trần Trung Chánh	1.883.823.029	-
- Phải trả cổ tức	18.004.700.000	4.700.000
- Phải trả khách hàng tiền đặt cọc	493.392.622	133.925.050
- Các khoản phải trả khác	1.754.800.131	1.869.431.516
Cộng	28.280.039.746	6.800.245.752

14. Vay và nợ thuê tài chính

Ngắn hạn	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
- NH Ngoại thương (14.1)	119.832.284.000	315.174.751.994	394.467.265.994	40.539.770.000
- NH Xuất nhập khẩu (14.2)	22.906.412.000	162.508.300.000	116.791.616.000	68.623.096.000
- NH Bảo Việt (14.3)	83.428.977.400	263.597.160.000	254.831.181.400	92.194.956.000
- NH Quân đội	56.542.926.500	107.759.727.455	164.302.653.955	-
- NH An Bình (14.4)	-	46.008.524.000	3.624.584.000	42.383.940.000
- NH Quốc tế	34.092.143.000	-	34.092.143.000	-
Cộng	316.802.742.900	895.048.463.449	968.109.444.349	243.741.762.000

(14.1) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 0108/1838/N-KD/01 ngày 15/8/2018 với tổng hạn mức vay là 120 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến ngày 15/8/2019, thời hạn vay cho từng khoản nợ không quá 03 tháng và lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 431 Nguyễn Xí, phường 11, quận Bình Thạnh, Tp.HCM được quy định cụ thể tại các hợp đồng thế chấp kèm theo.

(14.2) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Hòa Bình theo hợp đồng số 1007-LAV-201701434 ngày 22/12/2017 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 03 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 187/EIB.HB-KHDN/TC/2017 ngày 22/12/2017 và các phụ lục đi kèm; bao gồm các xe ô tô Ford mới 100% thuộc sở hữu của bên vay.

(14.3) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Bảo Việt - Chi nhánh Tp.HCM theo hợp đồng số 0897/2017/HỆTD1/BVB03 ngày 27/10/2017 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn cho vay tối đa không quá 04 tháng; lãi suất vay theo từng lần giải ngân. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định cụ thể tại Hợp đồng thế chấp tài sản số 1003165.A.15.HỆTC.HCM ngày 26/10/2015 và các phụ lục; bao gồm:

- Hàng hóa (xe ô tô nhãn hiệu Ford) hình thành từ vốn vay, trên cơ sở các đơn đặt hàng hoặc Hợp đồng mua bán với Công ty TNHH Ford Việt Nam;
- Hàng hóa tồn kho mới 100% (xe ô tô nhãn hiệu Ford), có thời gian lưu kho không quá 12 tháng từ ngày Công ty TNHH Ford Việt Nam xuất bán đến ngày Ngân hàng Bảo Việt nhận làm tài sản thế chấp.

(14.4) Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng cho vay hạn mức số 2682/18/TD/1 ngày 14/8/2018 với tổng hạn mức vay là 100 tỷ đồng; thời hạn cấp hạn mức 12 tháng; thời hạn cho vay theo từng lần nhận nợ và tối đa không quá 04 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Tài sản đảm bảo cho khoản vay này được quy định tại các hợp đồng thế chấp hàng hóa từng lần phát sinh; bao gồm:

- Hàng hóa là xe ô tô Ford các loại hình thành từ vốn vay mới 100%;
- Hàng hóa là xe ô tô hiện hữu nhãn hiệu Ford mới 100%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
15. Quỹ khen thưởng phúc lợi		
Số dư đầu năm	2.084.467.488	1.020.517.198
Tăng do trích quỹ	1.327.294.826	-
Giảm do chi quỹ	(545.400.000)	(34.000.000)
Tăng/(giảm) khác	-	150.000.000
Số dư cuối kỳ	2.866.362.314	1.136.517.198

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
- Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	2.727.191.566	2.170.700.582	-	4.897.892.148
- LNST chưa phân phối	20.057.563.808	26.545.896.517	21.256.050.872	25.347.409.453
Cộng	202.784.755.374	28.716.597.099	21.256.050.872	210.245.301.601

	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/9/2018
- Vốn góp của chủ sở hữu	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
- Quỹ Đầu tư phát triển	4.897.892.148	2.654.589.652	-	7.552.481.800
- LNST chưa phân phối	25.347.409.453	17.541.260.235	21.981.884.478	20.906.785.210
Cộng	210.245.301.601	20.195.849.887	21.981.884.478	208.459.267.010

b) Lợi nhuận chưa phân phối

	9 tháng đầu năm 2018	9 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	25.347.409.453	20.057.563.808
- Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	17.541.260.235	10.537.309.079
- Chia cổ tức	(18.000.000.000)	(18.000.000.000)
- Trích quỹ Đầu tư và phát triển	(2.654.589.652)	(2.170.700.582)
- Trích quỹ Khen thưởng và phúc lợi	(1.327.294.826)	(1.085.350.290)
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	20.906.785.210	9.338.822.015

c) Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 180.000.000.000 đồng tương đương 18.000.000 Cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/Cổ phần.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.000.000	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.000.000	18.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	18.000.000	18.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại:	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- USD	-	-
- Nợ khó đòi đã xử lý	5.356.110.813	5.356.110.813

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hoá	453.486.653.122	531.348.222.998
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.592.643.058	30.314.848.387
Cộng	484.079.296.180	561.663.071.385
Các khoản giảm trừ		
Giảm giá hàng bán	-	46.985.468
Hàng bán bị trả lại	772.727.273	30.369.677.275
Cộng doanh thu thuần	483.306.568.907	531.246.408.642
Chi tiết doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán xe	449.356.336.388	498.553.202.176
Doanh thu bán phụ tùng	3.357.589.461	2.425.343.547
Doanh thu cung cấp dịch vụ	30.139.157.885	29.645.301.509
Doanh thu khác	453.485.173	622.561.410
Cộng	483.306.568.907	531.246.408.642
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Thành Đô	50.163.967.276	18.535.955.275
- Công ty CP Ô tô Phú Mỹ	17.485.602.911	3.998.141.364
- Công ty CP Ô tô Nha Trang	1.193.399.431	2.559.300.644
Cộng	68.842.969.618	25.093.397.283
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
- Giá vốn xe đã bán	429.654.650.998	492.130.216.504
- Giá vốn hàng hóa đã bán	2.694.783.480	1.654.787.105
- Giá vốn dịch vụ cung cấp	17.808.677.997	16.768.689.079
Cộng	450.158.112.475	510.553.692.688
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
- Lãi tiền gửi ngân hàng	3.536.685	4.045.000
- Lãi ký quỹ, lãi cho vay	-	574.293.597
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	5.355.279.342
Cộng	3.536.685	5.933.617.939

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

4. Chi phí tài chính	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
- Chi phí lãi vay	2.926.219.358	2.970.484.484
Cộng	2.926.219.358	2.970.484.484
5. Chi phí bán hàng	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
- Chi phí nhân viên	6.357.865.929	7.104.569.849
- Chi phí khấu hao TSCĐ	513.400.239	416.239.338
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.463.323.822	1.638.803.590
- Chi phí hoa hồng bán hàng, khuyến mãi, hàng tặng	9.037.117.980	9.151.363.020
- Chi phí bằng tiền khác	194.080.912	918.109.251
Cộng	17.565.788.882	19.229.085.048
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
- Chi phí nhân viên quản lý	2.422.953.463	2.189.401.815
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	110.192.091	151.144.050
- Chi phí khấu hao TSCĐ	472.222.272	469.510.648
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.965.613.572	2.502.392.657
- Chi phí bằng tiền khác	358.086.784	433.328.966
Cộng	7.329.068.182	5.745.778.136
7. Thu nhập khác	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
- Lãi từ việc thanh lý tài sản cố định	85.414.604	230.836.581
- Thu hỗ trợ chi phí tổ chức sự kiện từ Ford Việt Nam	3.434.191.031	6.522.343.878
- Hỗ trợ chi phí hoạt động	2.117.103.576	-
- Thu nhập khác	492.560.199	386.958.278
Cộng	6.129.269.410	7.140.138.737
8. Chi phí khác	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
- Lỗ từ việc thanh lý tài sản cố định	-	-
- Chi phí khác	-	1.319.037
Cộng	-	1.319.037
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
- Lợi nhuận kế toán trước thuế quý này	11.460.186.105	5.819.805.925
Cộng: Thu nhập kỳ trước chưa chịu thuế	-	-
Trừ: Thu nhập chưa chịu thuế kỳ này	(4.936.363.640)	(5.977.840.752)
Thu nhập chịu thuế ước tính	6.523.822.465	(158.034.827)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính kỳ này	1.304.764.493	-
Thuế TNDN phải nộp bổ sung/(hoàn nhập) kỳ trước	-	-
Chi phí/(hoàn nhập chi phí) thuế TNDN hiện hành	1.304.764.493	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CITY AUTO**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho thời kỳ hoạt động từ ngày 01/7/2018 đến ngày 30/9/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III năm 2018	Quý III năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	450.158.112.475	510.553.692.688
- Chi phí nhân công	8.780.819.392	9.293.971.664
- Chi phí khấu hao	972.122.511	885.749.986
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.428.937.394	4.141.196.247
- Chi phí khác	9.712.977.767	10.653.945.287
Cộng	475.052.969.539	535.528.555.872

VII. Những thông tin khác**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

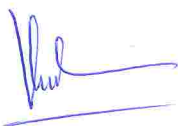
Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Cổ đông lớn	Cung cấp dịch vụ	1.340.000
		Bán hàng hóa	50.162.627.276
		Mua hàng hóa	50.261.177.276
		Nhận cung cấp dịch vụ	2.054.420.437
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Bán hàng hóa	17.485.602.911
		Mua hàng hóa	16.672.459.911
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Bán hàng hóa	1.193.399.431
		Mua hàng hóa	-

Số dư phải thu/ (phải trả) đối với các bên liên quan đến ngày kết thúc kỳ tài chính:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty CP Tập đoàn Tân Thành Đô	Cổ đông lớn	Phải thu	124.413.909.175
		Phải thu ký quỹ	28.034.102.400
		Phải trả	(19.429.087.482)
Công ty CP ô tô Phú Mỹ	Công ty con	Phải thu	4.377.568.130
		Phải trả	(2.609.687.555)
Công ty CP ô tô Nha Trang	Công ty con	Phải thu	8.492.325.262
		Phải trả	(147.043.421)

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



Trương Thị Hồng Vân

Người lập biểu

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Lê Thị Phú

Giám đốc tài chính



Trần Trung Chánh

Tổng Giám đốc